

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2020/HS-ST
Ngày: 10 - 9 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Trọng Điền;
- Bà Ngô Thị Lệ Thi.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Z.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Z tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Khang, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Z xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 64/2020/TLST-HS ngày 20 tháng 8 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2020/HSST- QĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 12/TB-TA ngày 01/9/2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Ngọc B1, sinh năm 1994, nơi sinh: X – ĐT; nghề nghiệp: không; nơi cư trú: tổ 54, khóm X, phường X, thành phố X, tỉnh X; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: đạo phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1968; anh chị em ruột có 03 người, bị cáo là người cuối cùng; chồng Nguyễn Thành N, sinh năm 1987; con có 01 người Nguyễn Hữu H, sinh năm 2012 và đang mang thai.

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/8/2020 đến ngày 23/8/2020 được gia đình bảo lãnh cho tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị B2, sinh năm 1989, nơi sinh: X – ĐT; nghề nghiệp: mua bán; nơi cư trú: ấp X, xã X, huyện X, tỉnh X; trình độ học vấn: 02/12; dân tộc:

Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông (không rõ họ tên cha) và bà Lưu Thị N2, sinh năm 1968, anh chị em có 04 người, bị cáo là người thứ ba; chồng Võ Hồng D2, sinh năm 1991; con có 03 người lớn sinh 2010, nhỏ sinh năm 2019.

Tiền sự: Không.

Tiền án: 02 tiền án;

Ngày 03/8/2012 Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh X kết án 02 năm tù về tội “trộm cắp tài sản” cho hưởng án treo (theo Bản án sơ thẩm số 26/2012/HSST ngày 03/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện X tỉnh X). Trong thời gian thử thách án treo ngày 17/4/2016 thì phạm tội mới.

Ngày 20/7/2016 Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh X kết án 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản (theo Bản án sơ thẩm số 124/2016/HSST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh X). Chấp hành xong hình phạt, chưa chấp hành xong phần Quyết định của Bản án về trách nhiệm dân sự, bồi thường thiệt hại cho bị hại Nguyễn Thị Minh Sang số tiền 2.830.000 đồng.

Các bản án chưa được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/8/2020 cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Bà Trương Quế BH, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ 03, ấp X, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Bá Q1, sinh năm 1982; vắng mặt.
2. Bà Trương Quế Q2, sinh năm 1967; vắng mặt.
3. Ông Ngô Văn Q3, sinh năm 1994; vắng mặt.
4. Bà Trương Quế Q4, sinh năm 1971; vắng mặt.
5. Bà Lưu Thị N2, sinh năm 1968; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08 giờ ngày 02/8/2020 Nguyễn Ngọc B1 rủ Nguyễn Thị B2 và K1, K2 (không rõ lý lịch) cùng đến Miếu Bà thuộc tổ 27, khóm X1, phường Y, thành phố Z; Lợi dụng sở hở của khách hành hương bị cáo lấy trộm tài sản chia nhau tiêu xài. Khi vào khu vực chánh điện thấy Trương Quế BH để tiền trong túi áo khoác, B2, K1, K2 đứng gần BH che chắn để B1 lén lút dùng tay mở dây kéo túi áo khoác của BH lấy trộm 11.146.000 đồng. B1 chia cho K1, K2 mỗi

người 500.000 đồng, B2 5.000.000 đồng, còn 5.146.000 đồng B1 giữ. Phát hiện mất trộm BH tri hô, lực lượng Bảo vệ xem camera, bắt giữ B1, B2 giao Cơ quan Công an.

Vật chứng thu giữ:

Nguyễn Ngọc B1 giao nộp: số tiền 5.146.000 đồng (đã trả cho Trương Quế BH); 01 áo khoác dài tay, vải màu hồng có mũ trùm đầu, trước áo có 02 túi, lưng áo có chữ SEIER đen; 01 quần dài vải thun đen; 01 mũ lưỡi trai vải màu cam, hoa văn hình dấu chéo và hình vuông màu xanh đen; 01 khẩu trang y tế màu xanh; 01 áo vải tay ngắn trắng xanh (đã bàn giao Cơ quan Thi hành án dân sự).

Nguyễn Thị B2 giao nộp: số tiền 5.000.000 đồng (đã trả cho Trương Quế BH); 01 áo khoác jean dài tay, màu xanh; 01 áo thun trắng ngắn tay; 01 quần dài trắng; 01 mũ lưỡi trai, vải trắng; 01 khẩu trang y tế màu xanh (đã bàn giao Cơ quan Thi hành án dân sự).

01 đĩa DVD ghi diễn biến hành vi trộm cắp của Nguyễn Ngọc B1 và đồng phạm lưu hồ sơ vụ án.

Cáo trạng số 64/CT-VKSCĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Z truy tố bị cáo Nguyễn Ngọc B1, Nguyễn Thị B2 về tội “*Trộm cắp tài sản*” trong đó Nguyễn Ngọc B1 theo khoản 1 Điều 173, Nguyễn Thị B2 theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa,

Bị cáo Nguyễn Ngọc B1 khai nhận: Do cần tiền để đi sanh con (sanh mổ) nên tối ngày 01/8/2020 bị cáo rủ bị cáo B2, B2 đồng ý và B2 rủ thêm 02 đối tượng K1, K2 đến Miếu Bà để tìm tài sản lấy trộm. Bị cáo thỏa thuận người nào phát hiện tài sản của khách hành hương thì trực tiếp lấy trộm, 03 người còn lại có nhiệm vụ che chắn tầm nhìn của người có tài sản và cản trở nếu bị phát hiện để người thực hiện tẩu thoát. Bị cáo thỏa thuận với B2 là chia đôi số tiền trộm được, thỏa thuận với K1, K2 là ai trực tiếp trộm được tiền sẽ chia phần nhiều hơn. Bị cáo đã lén lút, trực tiếp lấy trộm tài sản của bị hại Trương Quế BH số tiền 11.146.000 đồng chia cho K1, K2 mỗi người 500.000 đồng, chia cho B2 5.000.000 đồng. Sau khi chia xong thì bị Bảo vệ Miếu bà mời về trụ sở Công an phường Y làm việc và bị bắt.

Bị cáo B2 khai nhận do cần tiền để nuôi 03 con, 02 con nhỏ sinh đôi năm 2019 nên khi được bị cáo B1 rủ thì đồng ý và đã giúp sức che chắn bị hại để bị cáo B1 lấy tiền của bị hại BH và được chia cho số tiền 5.000.000 đồng như nội dung cáo trạng đã truy tố.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận. Trong lời nói sau cùng bị cáo B1 xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo B2 biết hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp

luật, xin giảm nhẹ hình phạt, xin được tại ngoại để nuôi 03 con nhỏ, có 02 con sinh đôi năm 2019.

Trong phát biểu luận tội, Kiểm sát viên trình bày:

Xét lời khai nhận của các bị cáo trong giao đoạn điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị hại và người làm chứng được thu thập trong giai đoạn điều tra và thẩm tra tại phiên tòa. Ngoài ra, hành vi mà các bị cáo thực hiện còn phù hợp với vật chứng vụ án. Từ đó có đủ căn cứ xác định hành vi của các bị cáo B1, B2 đủ yếu tố cấu thành tội “trộm cắp tài sản”. Vì vậy, Cáo trạng số 64/CT-VKSCĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Z truy tố đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật; giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo.

Xét về tính chất vụ án, đây là vụ án có đồng phạm nhưng mang tính giản đơn. Bị cáo B1, B2 cùng 02 đối tượng K1, K2 rủ nhau bàn bạc thống nhất về cách thức thực hiện tội phạm nên phải cùng chịu trách nhiệm hình sự đối với hậu quả xảy ra. Tuy nhiên xét về vai trò đồng phạm thì bị cáo B1 rủ bị cáo B2 và là người trực tiếp thực hiện tội phạm, do đó vai trò của từng đồng phạm có khác nhau.

Về nhân thân của các bị cáo, các bị cáo có nhân thân xấu, đối với bị cáo B1 đã bị Công an huyện X, tỉnh ĐT quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo, về hành vi “Trộm cắp tài sản” vào ngày 09/7/2009.

Riêng bị cáo B2, năm 2012 bị Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh X kết án 02 năm tù về tội trộm cắp tài sản, cho hưởng án treo; tuy nhiên trong thời gian thử thách án treo bị cáo B2 lại tiếp tục phạm tội. Tòa án nhân dân thành phố X xử phạt 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản, đã chấp hành xong hình phạt nhưng chưa thi hành phần Quyết định của bản án về trách nhiệm dân sự nên được coi là tái phạm. Bị cáo B2 chưa được xóa án tích mà tiếp tục phạm tội nên lần phạm tội này được coi là tái phạm nguy hiểm nên phải chịu tình tiết tăng nặng định khung theo khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo; thuộc thành phần nhân dân lao động, học lực thấp nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ Luật hình sự.

Bị cáo B1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người phạm tội là phụ nữ có thai; bị cáo thuộc thành phần nhân dân lao động, không biết chữ nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, i, n, khoản 1, 2 Điều 51 Bộ Luật hình sự.

Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s, n, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo B1 từ 06 (sáu) tháng đến 01 (một) năm tù.

- Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 53; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo B2 từ 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm tù.

Về hình phạt bổ sung, các bị cáo thuộc thành phần lao động, có hoàn cảnh khó khăn đề nghị không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự, bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại nào khác; nên không đề cập.

Vật chứng vụ án, đối với các trang phục của bị cáo không còn giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy; Lưu hồ sơ vụ án 01 đĩa DVD ghi lại diễn biến hành vi trộm cắp tài sản của các bị cáo.

Đối với người tên K1, K2 không rõ lý lịch, đồng phạm trong vụ án, bỏ trốn, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, làm rõ, xử lý sau.

Việc Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh X có sai lầm không thu thập tài liệu nhân thân của Nguyễn Thị B2 để khi xét xử Bản án phải buộc chấp hành và tổng hợp hình phạt tù cho hưởng án treo chưa chấp hành thấy rằng không thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan tố tụng thành phố Z, tỉnh An Giang; sẽ báo cáo giải quyết theo thẩm quyền nhưng cần xem là trường hợp tái phạm nguy hiểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về tố tụng,

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra; Điều tra viên; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

[2] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện.

[3] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị hại và những người làm chứng vắng mặt. Xét, các bị cáo không có ý kiến về sự vắng mặt của bị hại, người làm chứng; những người vắng mặt đã có lời khai trong quá trình điều tra nên sự vắng mặt của họ tại phiên tòa không gây trở ngại

cho việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Về nội dung,

[4] Hành vi phạm tội:

Xét lời khai nhận của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa là phù hợp nhau về thời gian, địa điểm và diễn biến về hành vi mà các bị cáo đã thực hiện. Ngoài ra, lời khai nhận của các bị cáo còn phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng cùng các nguồn chứng cứ khác được thu thập trong quá trình điều tra và được thẩm tra tại phiên tòa cũng như vật chứng vụ án được thu giữ và đã giao trả lại cho bị hại.

Từ đó, có căn cứ xác định các bị cáo B1, B2 đã có hành vi lén lút lấy trộm số tiền 11.146.000 đồng của bị hại Trương Quế BH nên đã thỏa mãn mặt khách quan của tội trộm cắp tài sản.

Bị cáo B1 và bị cáo B2 là người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện với mục đích lấy tiền xài cá nhân; xâm phạm quan hệ về sở hữu tài sản được pháp luật hình sự bảo vệ. Do đó, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*” được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự trong đó bị cáo B1 theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo B2 đã bị Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh X kết án 02 năm tù về tội trộm cắp tài sản, chưa được xóa án tích đến năm 2016 bị Tòa án nhân dân thành phố X kết án 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản nên được coi là tái phạm. Bị cáo B2 chấp hành xong 06 tháng tù nhưng chưa chấp hành xong phần Quyết định của bản án nên chưa được xóa án tích, vì vậy phạm tội lần này của bị cáo được coi là tái phạm nguy hiểm, đây là tình tiết tăng nặng định khung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Z truy tố các bị cáo ra trước phiên tòa hôm nay và lời buộc tội của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[5] Về đồng phạm:

Xét về tính chất vụ án, đây là vụ án có đồng phạm nhưng thuộc trường hợp giản đơn. Bị cáo B1, B2 cùng 02 đối tượng là K1, K2 rủ nhau, bàn bạc thống nhất về cách thức thực hiện tội phạm nên phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả xảy ra. Riêng đối với vai trò của từng bị cáo trong đồng phạm thấy rằng bị cáo B1 là người rủ rê bị cáo B2 và là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử có xem xét đến tính chất và mức độ tham gia của từng bị cáo trong đồng phạm khi quyết định hình phạt.

[6] Xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo B1, nhận thấy quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người phạm tội là phụ nữ có thai; bị cáo thuộc thành phần lao động, không biết chữ nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ hình sự được quy định tại điểm s, i, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo B2 quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo; thuộc thành phần lao động, học lực thấp nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ hình sự được quy định tại điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Do đó Hội đồng xét xử có xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo khi lượng hình.

[7] Về hình phạt bổ sung, do các bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự, bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[9] Vật chứng vụ án:

- Lưu hồ sơ vụ án 01 đĩa DVD ghi diễn biến hành vi trộm cắp của các bị cáo.

- Đối với 02 khẩu trang y tế màu xanh; 04 áo gồm: (01 áo khoác tay dài bằng vải màu hồng, kiểu có nón trùm đầu, phía trước có 02 túi 02 bên, phía sau có chữ SEIER màu đen; 01 áo bằng vải tay ngắn loại dùng cho phụ nữ mang thai màu trắng, xanh; 01 áo khoác jean dài tay, màu xanh; 01 áo thun ngắn tay, màu trắng); 02 quần dài gồm: (01 quần dài bằng vải thun, màu đen; 01 quần dài màu trắng); 02 nón kết gồm (01 nón kết màu trắng; 01 nón kết loại nón chống nắng may liền khăn che cổ bằng vải, màu xám có hoa văn hình dấu chéo và hình vuông màu xanh - đen) tất cả đã qua sử dụng. Đây là trang phục của các bị cáo khi thực hiện tội phạm không còn giá trị sử dụng nên xét tịch thu tiêu hủy.

[10] Vấn đề khác:

Đối với người tên K1, K2 không rõ lý lịch, đồng phạm trong vụ án, hiện bỏ trốn, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, làm rõ, xử lý sau theo như quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm Sát là có căn cứ.

Trường hợp Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh X có thiếu sót trong việc không thu thập tài liệu nhân thân của Nguyễn Thị B2 để khi xét xử Bản án (Bản án sơ thẩm số 124/2016/HSST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh X) phải buộc chấp hành và tổng hợp hình phạt tù cho hưởng án treo chưa chấp hành. Thấy rằng thiếu sót này không thuộc thẩm quyền giải quyết của các

Cơ quan tố tụng thành phố Z, tỉnh An Giang nên không xem xét giải quyết theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[11] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s, i, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo: Nguyễn Ngọc B1 phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc B1: 09 (chín) tháng tù;

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/8/2020 đến ngày 23/8/2020 là 22 ngày.

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo: Nguyễn Thị B2 phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị B2: 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù;

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 02/8/2020.

Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Lưu hồ sơ vụ án 01 đĩa DVD ghi diễn biến hành vi trộm cắp của các bị cáo

Tịch thu tiêu hủy:

- 01 áo khoác tay dài bằng vải màu hồng, kiểu có nón trùm đầu, phía trước có 02 túi 02 bên, phía sau có chữ SEIER màu đen, đã qua sử dụng;

- 01 áo bằng vải tay ngắn (loại dùng cho phụ nữ mang thai) màu trắng, xanh, đã qua sử dụng;

- 01 quần dài bằng vải thun, màu đen, đã qua sử dụng;

- 01 nón kết (loại nón chống nắng may liền khăn che cổ) bằng vải, màu xám có hoa văn hình dấu chéo và hình vuông màu xanh – đen, đã qua sử dụng;

- 01 khẩu trang y tế màu xanh, đã qua sử dụng;

- 01 áo khoác jean dài tay, màu xanh, đã qua sử dụng;

- 01 áo thun tay ngắn, màu trắng, đã qua sử dụng;

- 01 quần dài màu trắng, đã qua sử dụng;

- 01 nón kết màu trắng, đã qua sử dụng;

- 01 khẩu trang y tế màu xanh, đã qua sử dụng;

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 19 tháng 8 năm 2020 giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Công an thành phố Z với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Z).

Căn cứ Điều 135, 136 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo Nguyễn Ngọc B1, Nguyễn Thị B2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bị hại Trương Quế BH là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND thành phố (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Sở Tư pháp (1);
- Nhà Tạm giữ (2);
- Phòng hồ sơ (1);
- Chi cục THADS thành phố (1);
- Bộ phận THA Tòa án (1);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (1);
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trần Thị Phương